

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 03/01/2025

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thiệu Liên.

2. Ông Trần Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My, cán bộ Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12382024HNGĐ ngày 10 tháng 10/2024 việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 834/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 644/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D; Sinh năm: 1968; Địa chỉ thường trú: Số B Lô D, Cư xá T, quận B, Thành phố H; Địa chỉ liên hệ: Số A P, khu phố G, thị trấn B, huyện B, tỉnh L (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ; Sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: A Cầu K, khu phố B, phường T, quận B, Thành phố H (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 8 năm 2024 của bà Nguyễn Thị D bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà Nguyễn Thị D là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Lê Văn Đ có thời gian tìm hiểu mới tự nguyện tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh L ngày 20 tháng 5 năm 1992.

Trong thời gian sống chung ông bà nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông bà tính tình không hợp, không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên hay cãi vã nhau. Bà cảm thấy cuộc sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt và căng thẳng. Bà và ông Đ đã ly thân với nhau từ năm 1994. Bà Nguyễn Thị D thấy mục đích hôn nhân không đạt được và tình cảm giữa hai người không còn nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống. Do bận công việc, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về con chung: Có 01 (một) con chung là Lê Hồng V, sinh ngày 13/7/1993, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D xác nhận không có.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D xác nhận không có.

Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Ông Lê Văn Đ là bị đơn vắng mặt không có lý do nên không trình bày ý kiến.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do đương sự vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng căn cứ Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D; Về con chung: Có 01 (một) con chung là Lê Hồng V, sinh ngày 13/7/1993, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: bà D xác nhận không có nên không xem xét; về nợ chung: bà D xác nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét qua đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”. Bị đơn ông Lê Văn Đ có nơi cư trú tại A Cầu K, khu phố B, phường T, quận B, Thành phố H. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Lê Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông Đ là phù hợp.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập ông Lê Văn Đ đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng ông Đ không đến Tòa. Có nghĩa là, bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn 27 ngày 20 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh L cùng lời khai của nguyên đơn về việc tự nguyện kết hôn nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D, ông Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét qua yêu cầu xin ly hôn bà Nguyễn Thị D đối với ông Lê Văn Đ đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trong một thời gian dài từ năm 1994 đến nay. Nguyên nhân là do hai bên tính tình không hợp, không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên hay cãi vã nhau. Bà D cảm thấy cuộc sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt và căng thẳng. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau” nhưng gia đình bà D, ông Đ không thực hiện được. Tòa án cũng đã triệu tập ông Đ để ông thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bị đơn cũng như đã mở phiên hòa

giải để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng ông Đ không đến tòa, không thể hiện thiện chí hòa giải với bà D. Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, nay tình trạng mâu thuẫn của đôi bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông Đ, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

[5] Về con chung: Có 01 (một) con chung là Lê Hồng V, sinh ngày 13/7/1993, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị D nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố H thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị D với ông Lê Văn Đ

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Lê Văn Đ

Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 20 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh L cấp cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Văn Đ không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 01 (một) con chung là Lê Hồng V, sinh ngày 13/7/1993, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010846 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố H. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận B;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Linh